

Kết quả kinh doanh

Quý II năm 2008

Mã	Chỉ tiêu	Quý 2	Quý 1	Lũy kế (Năm nay)
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	716 981 359	4 877 421 522	5 594 402 881
	Trong đó:			
02	- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	290 970 846	1 273 907 122	1 564 877 968
03	- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán	2 696 344	2 504 609 765	2 507 306 109
04	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư			
05	- Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán			
06	- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư	7 591 500	2 000 000	9 591 500
07	- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	54 568 770	22 057 800	76 626 570
08	- Hoàn nhập dự phòng, các khoản trích trước		1 041 141 443	1 041 141 443
09	- Doanh thu về vốn kinh doanh	361 153 899	33 705 392	394 859 291
10	- Doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin			
11	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
12	3. Doanh thu thuần (1- 11)	716 981 359	4 877 421 522	5 594 402 881
13	4. Thu lãi đầu tư	144 189 800	247 263 000	391 452 800
14	5. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư (12+13)	861 171 159	5 124 684 522	5 985 855 681
15	6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	729 878 563	10 329 021 882	11 058 900 445
15a	- Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	237 781 310	132 492 127	370 273 437
15b	- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	482 436 182	10 195 440 648	10 677 876 830
15c	- Chi phí quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư			
15d	- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
15e	- Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư			
15f	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	9 661 071	1 089 107	10 750 178
15g	- CP dự phòng, trích trước CP, tổn thất tài sản không bảo hiểm			
15m	- CP về vốn kinh doanh			
15n	- CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán			
20	7. Lợi nhuận gộp (14 - 15)	131 292 596	-5 204 337 360	-5 073 044 764
30	8. Chi phí quản lý	7 437 046 121	7 479 116 199	14 916 162 320
30a	- Chi phí nhân viên	3 026 056 829	3 161 629 727	6 187 686 556
30b	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	391 266 293	141 930 859	533 197 152
30c	- Chi phí khấu hao TSCĐ	515 699 788	478 113 806	993 813 594
30d	- Thuế, phí và lệ phí	3 000 000		3 000 000
30f	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 957 858 677	1 977 742 294	3 935 600 971
30g	- Chi phí khác bằng tiền	1 030 587 939	1 191 245 511	2 221 833 450
30m	- Chi phí thành lập công ty	512 576 595	528 454 002	1 041 030 597
40	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (20 - 30)	-7 305 753 525	-12 683 453 559	-19 989 207 084
41	- Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	1 083 180 149	278 950 404	1 362 130 553
42	- Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	1 413 788 110	659 522 688	2 073 310 798
50	10. Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh (41 - 42)	- 330 607 961	- 380 572 284	- 711 180 245
60	11. Tổng lợi nhuận trước thuế (40 + 50)	-7 636 361 486	-13 064 025 843	-20 700 387 329
61	12. Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư) (60 - 13)	-7 780 551 286	-13 311 288 843	-21 091 840 129
70	13. Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
80	14. Lợi nhuận sau thuế (60 - 70)	-7 636 361 486	-13 064 025 843	-20 700 387 329

Người lập biểu

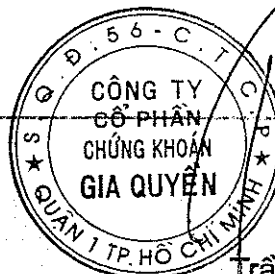
Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 7 năm 2008

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Hằng

Trần Hoài Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

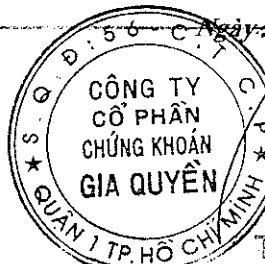
Quý II năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	749 142 012	210 813 492
2. Thu tiền từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh CK	02		32 000
3. Thu tiền từ người ủy thác đầu tư	03	13 948 102 000	44 574 040
4. Tiền thu thanh toán giao dịch chứng khoán đầu tư	04	598 757 421 000	156 678 395 000
5. Tiền thu thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTCK	05		
6. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	06	132 842 285 198	28 388 081 736
7. Tiền đã trả cho người bán	07	(16 514 975 644)	(12 506 128 800)
8. Tiền đã nộp thuế và các khoản phải nộp nhà nước	08	(480 256 779)	(119 847 025)
9. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	09	(104 906 588 385)	(24 071 660 815)
10. Tiền trả cho người ủy thác đầu tư	10	(18 678 102 000)	(44 574 040)
11. Tiền trả thanh toán giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	11	(606 519 336 125)	(154 809 679 000)
12. Tiền trả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTCK	12		
13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13		
14. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh CK	14	(6 544 000)	(649 393)
15. Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	15	(851 381 153)	(547 318 272)
16. Tiền thực chi cho chi phí ngoài HĐKD	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1 660 233 876)	(6 777 961 077)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua TSCĐ, xây dựng cơ bản và TS khác	21		
2. Tiền thu, chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		(136 386 194)
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	24		
5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	25		
6. Thu lãi đầu tư	26	247 263 000	144 189 800
7. Tiền trả lãi đầu tư	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19 952 816	7 803 606
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20 000 000 000	5 500 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12 000 000 000)	(5 500 000 000)
5. Trả lãi tiền vay	35	(659 522 688)	(596 546 878)
5. Thu lãi tiền gửi	36	278 920 404	402 281 111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7 619 397 716	(194 265 767)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5 979 116 656	(6 964 423 238)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19 305 079 865	25 284 196 521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	25 284 196 521	18 456 159 477

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hằng



Giám đốc

Trần Hoài Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2008

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
(1)	(2)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	136.298.192.402	110.080.831.906
I. Tiền	110	19.305.079.865	18.456.159.477
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả chứng khoán mua lẻ)	111	337.756.219	107.361.467
2. Tiền gửi ngân hàng	112	18.967.323.646	18.348.798.010
3. Tiền đang chuyển	113		
4. Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	114		
5. Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	115		
6. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	116		
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư Ngắn	120	24.309.972.520	41.697.732.377
1. Chứng khoán tự doanh	121	25.351.113.963	41.697.732.377
2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		
3. Đầu tư ngắn hạn	123		
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán	124		
- Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	125		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	126	-1.041.141.443	
III. Các khoản phải thu	130	85.913.726.058	45.466.836.556
1. Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán	131		2.046.000
2. Phải thu của người đầu tư	132	9.375.757	5.017.557.826
3. Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát	133	752.145.704	112.000.000
4. Phải thu ứng trước của khách hàng	134	231.400.000	618.900.000
5. Phải thu cầm cố chứng khoán	135	10.659.035.000	1.269.385.700
6. Ứng trước cho người bán	136	74.261.769.597	38.446.947.030
Phải thu nội bộ	138		
9. Phải thu khác	139		
10. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	127		
IV. Vật liệu, công cụ tồn kho	140		
1. Hàng mua đang trên đường đi	141		
2. Vật liệu	142		
3. Công cụ dụng cụ	143		
4. Chi phí làm PR hộ đối tác	144		
V. Tài sản lưu động khác	150	6.769.413.959	4.460.103.496
1. Tạm ứng	151	6.013.726.365	3.985.341.494
2. Chi phí trả trước	152	755.687.594	474.762.002
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153		
Trong đó:			
- Tài sản thiếu trong giao dịch chuyển khoản chờ xử lý	154		
- Tài sản thiếu chờ xử lý khác	155		
4. Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156		
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	34.470.525.301	31.065.432.737
I. Tài sản cố định	210	16.152.093.570	14.910.798.271

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
(1)	(2)	(4)	(5)
1 Tài sản cố định hữu hình	211	15.993.330.663	14.772.585.106
- Nguyên giá	212	16.567.554.999	16.249.461.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	-574.224.336	-1.476.876.704
2 Tài sản cố định thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		
3 Tài sản cố định vô hình	217	158.762.907	138.213.165
- Nguyên giá	218	164.397.952	164.397.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	219	-5.635.045	-26.184.787
II. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn	220	10.350.000.000	9.100.000.000
1 Đầu tư chứng khoán dài hạn của công ty chứng khoán	221	10.350.000.000	9.100.000.000
2 Góp vốn liên doanh	222		
- Đầu tư dài hạn khác của công ty chứng khoán	225		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác (*)	226		
5 Dự phòng giảm giá chứng khoán và doanh thu dài hạn khác	227		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
IV. Tài sản dài hạn khác	240	7.968.431.731	7.054.634.466
1 Ký quỹ, ký cược dài hạn	241	1.545.748.166	1.702.398.166
2 Tiền nộp ký quỹ hỗ trợ thanh toán	242		
3 Tài sản dài hạn khác	243		5.352.236.300
4. Chi phí trả trước dài hạn khác	244	6.422.683.565	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	250	170.768.717.703	141.146.264.643
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	35.658.123.284	26.736.057.553
I. Nợ ngắn hạn	310	35.658.123.284	26.736.057.553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.000.000.000	18.000.000.000
2. Vay dài hạn đến hạn trả	314		
3. Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán	315		
4. Phải trả thiếu hụt quỹ hỗ trợ thanh toán	316		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	317		
6. Phải trả người bán	318	656.671.242	146.207.929
7. Phải trả về khoản mua CP OTC	319	1.980.180.000	
8. Người mua ứng trước	320	107.000.000	414.500.000
9. Trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	18.928.000	253.534.530
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	322	18.928.000	253.534.530
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	323		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	324	112.101.983	62.583.170
11. Phải trả nhân viên	325	84.063.749	-1.005.976
12. Chi phí phải trả	326	19.796.810	51.000.000
13. Phải trả nội bộ	327		
- Phải trả nội bộ	32A		
- Phải thu nội bộ	32B		
14. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	328		
15. Phải trả, phải nộp khác	329	10.893.189.500	2.003.436.900
- Phải trả, phải nộp khác	A28	10.893.189.500	2.003.436.900
- Tài sản thừa chờ giải quyết	B28		
16. Tài sản thừa chờ xử lý	330		

NG - C
 CỘ PH
 LUNG KI
 QU
 TP. HỒ

nh

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
(1)	(2)	(4)	(5)
- Tài sản thừa trong thanh toán giao dịch chứng khoán chờ xử	331		
- Tài sản thừa khác	332		
17 Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	333	11.786.192.000	5.805.801.000
18 Phải trả người ủy thác đầu tư	334		
19 Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK HCM	335		
II. Nợ dài hạn	340		
1 Vay dài hạn	341		
2 Nợ dài hạn	342		
Trong đó: Trái phiếu phát hành	343		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420 + 430 + 440)	400	135.110.594.419	114.410.207.090
I. Vốn góp ban đầu	410	135.000.000.000	135.000.000.000
1. Vốn của các bên góp vốn	411	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Vốn góp cổ phần	412		
- Số lượng cổ phiếu phát hành	413		
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành	414		
II. Vốn bổ sung	420		
1. Thặng dư vốn cổ phần	421		
2. Vốn bổ sung từ lợi nhuận	422		
3. Vốn bổ sung từ nguồn khác	423		
III. Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	430	110.594.419	-20.589.792.910
1. Quỹ đầu tư, phát triển	431		
2. Quỹ dự phòng tài chính	432		
- Dự trữ pháp định	433		
- Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán	434		
- Dự trữ bất thường	435		
- Dự trữ khác	436		
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	437		
4. Lợi nhuận chưa phân phối	438	110.594.419	-20.589.792.910
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	439		
IV. Vốn điều chỉnh	440		
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	441		
2. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại cuối kỳ	442		
3. Giá trị thuần của chứng khoán ngân quỹ (***)	443		
- Chứng khoán ngân quỹ	44A		
- Dự phòng chứng khoán ngân quỹ	44B		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	450	170.768.717.703	141.146.264.643

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hằng

Trần Hoài Phương

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý II năm 2008

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NO	CÓ	NO	CÓ	NO	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	181.925.440		9.109.242.769	9.183.806.742	107.361.467	
1111	Tiền mặt viết nam	181.925.440		9.109.242.769	9.183.806.742	107.361.467	
112	Tiền gửi ngân hàng	25.102.271.081		484.193.468.540	490.946.941.611	18.348.798.010	
1121	Tiền Việt Nam	25.102.271.081		484.193.468.540	490.946.941.611	18.348.798.010	
11211	BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển	2.990.177.424		217.515.821.491	219.191.852.873	1.314.146.042	
112111	BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK	301.606.450		7.006.313.906	7.273.155.247	34.765.109	
112112	BIDV - Tài khoản tự doanh	74.009.140		11.059.616.025	11.133.527.887	97.278	
112113	BIDV - Tài khoản môi giới trong nước	2.469.913.507		112.949.379.677	114.426.535.435	992.757.749	
112114	BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài	79.512.065		90.409.661	169.921.691	35	
112115	BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ			83.305.310.000	83.305.310.000		
112116	BIDV - TK nhận cổ tức và lãi, vốn gốc trái	65.136.262		3.104.792.222	2.883.402.613	286.525.871	
11212	NH TMCP Đông a	3.336.349.447		121.260.669.919	117.502.370.203	7.094.649.163	
112121	NH TMCP Đông a - CN.Q1	3.336.349.447		121.259.168.569	117.502.370.203	7.093.147.813	
112122	NH TMCP Đông a - CN.Đồng Nai			1.501.350		1.501.350	
11213	Ngân hàng Eximbank	17.979.087.428		134.876.352.454	143.536.521.820	9.318.918.062	
112131	Ngân hàng Eximbank	979.087.428		77.876.352.454	78.036.521.820	818.918.062	
112132	Ngân hàng Eximbank - TG ký hạn	17.000.000.000		57.000.000.000	65.500.000.000	8.500.000.000	
11214	Vietcombank - HCM	273.142.153		2.888.387.457	2.667.886.712	493.642.898	
112141	Vietcombank - HCM	270.228.493		2.852.329.457	2.639.978.504	482.579.446	
112142	Đầu giá Vietcombank - HCM	1.404.057		6.515		1.410.572	
112143	Vietcombank thu phí CNCP	1.509.603		36.051.485	27.908.208	9.652.880	
11215	Ngân hàng TMCP Quân đội	50.790.325		282.062	48.591.240	2.481.147	
112151	Ngân hàng TMCP Quân đội	50.790.325		282.062	48.591.240	2.481.147	
112192	Ngân hàng TMCP PT Nhà Tp.HCM - CN Hiệp						
112195	Ngân hàng ACB	1.204.436		10.367		1.214.803	

Trang: 1 / 6

TP / 01 / 01

7/0/0

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NO	CÓ	NO	CÓ	NO	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
112196	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	471.017.968		2.651.937.690	2.999.718.763	123.236.895	✓
112197	Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VIBANK			5.000.000.000	5.000.000.000		
112199	Ngân hàng TMCP Gia Định	501.900		7.100			
121	Chứng khoán tự doanh	3.942.767.815		42.860.790.400	5.105.825.838	509.000	✓
1211	Có phiếu	3.942.767.815		42.860.790.400	5.105.825.838	41.697.732.377	
129	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn						
1291	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn						
131	Phải thu của khách hàng						
1311	Phải thu của trung tâm giao dịch chứng khoán	15.960.426.639	310.948.264	7.583.897.377	16.627.986.226	7.019.889.526	414.500.000
1312	Phải thu của người đầu tư			1.278.497.500	1.276.451.500	2.046.000	
13121	Phải thu của người đầu tư	9.713.486.139	48.448.264	1.239.504.877	5.886.984.926	5.017.557.826	
13122	Phải thu của người đầu tư - môi giới CK	9.710.355.326	48.448.264	1.102.708.519	5.754.260.255	5.010.355.326	
1313	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh	3.130.813		136.796.358	132.724.671	7.202.500	
1314	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh	112.000.000	262.500.000	19.095.000	171.095.000	112.000.000	414.500.000
1315	Phải thu cho người khách hàng			5.046.800.000	4.427.900.000	618.900.000	
13151	Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán	6.134.940.500			4.865.554.800	1.269.385.700	
13152	Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim	3.047.770.500			1.899.384.800	1.148.385.700	
138	Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - SCB	3.087.170.000			2.966.170.000	121.000.000	
13888	Phải thu khác						
141	Các khoản phải thu khác			180.400	180.400		
1411	Tam ứng	4.386.184.611		180.400	180.400		
1411	Tam ứng công tác	10.000.000		3.304.113.131	3.704.956.248	3.989.741.494	4.400.000
1412	Tam ứng hành chính văn phòng	1.779.980.611		5.000.000	5.000.000	10.000.000	
1413	Tam ứng nhân viên vay	66.100.000		476.613.131	1.731.264.316	529.729.426	4.400.000
1414	Tam ứng đầu giá			800.000.000	800.000.000	66.100.000	
142	Chi phí trả trước	2.530.104.000		2.022.500.000	1.168.691.932	3.383.912.068	
1421	Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	343.821.121		2.652.751.590	2.521.810.709	474.762.002	
1422	Chi phí thuê nhà chờ phân bổ			1.519.279.939	1.519.279.939		
1423	Chi phí trước thuế chờ phân bổ	208.713.332			158.943.480	49.769.852	
153	Công cụ, dụng cụ	135.107.789		1.133.471.651	843.587.290	424.992.150	
1532	Công cụ, dụng cụ đang dùng						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NO	NO	CO
A	B	1	2	3	4	5		6
211	Tài sản cố định hữu hình	16.794.865.183		343.412.487	888.815.860	16.249.461.810		
2113	Máy móc, thiết bị	12.876.132.182		343.412.487		13.219.544.669		
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.408.391.322						
2118	Tài sản cố định khác	2.510.341.679			888.815.860	519.575.462		
213	TSCĐ vô hình					2.510.341.679		
2135	Phần mềm máy vi tính	164.397.952				164.397.952		
2138	TSCĐ vô hình khác	129.036.528				129.036.528		
214	Hao mòn tài sản cố định	35.361.424				35.361.424		
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		1.057.973.187	70.611.484	515.699.788			1.503.061.491
21412	Máy móc, thiết bị		1.043.653.892	70.611.484	503.834.296			1.476.876.704
21413	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		932.671.361		472.063.812			1.404.735.173
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		110.982.531	70.611.484	31.770.484			72.141.531
21431	Hao mòn tài sản cố định vô hình		14.319.295		11.865.492			26.184.787
221	Chứng khoán đầu tư dài hạn		14.319.295		11.865.492			26.184.787
2211	Có phiếu	8.975.000.000		1.375.000.000	1.250.000.000	9.100.000.000		
22111	Có phiếu	8.975.000.000		1.375.000.000	1.250.000.000	9.100.000.000		
242	Chi phí trích trước dài hạn	8.975.000.000		1.375.000.000	1.250.000.000	9.100.000.000		
2421	Chi phí CDCD chờ phân bổ	5.879.521.229		15.877.407	543.162.336	5.352.236.300		
2422	Chi phí thành lập cty chờ phân bổ	161.791.666			14.708.334	147.083.332		
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.717.729.563		15.877.407	528.454.002	5.205.152.968		
2441	Đặt cọc thuê VP	1.545.748.166		156.650.000		1.702.398.166		
2442	Ký cược ký quỹ dài hạn khác	1.537.748.166		156.650.000		1.694.398.166		
311	Vay ngắn hạn	8.000.000				8.000.000		
3111	Vay ngân hàng và các đối tượng khác		18.000.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000			18.000.000.000
331	Phải trả cho người bán		18.000.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000			18.000.000.000
3311	Phải trả cho người bán	70.846.045.892	2.472.118.029	14.486.308.800	44.559.497.562	38.446.947.030		146.207.929
33111	Phải trả trung tâm GDCK tư doanh	165.150.000	365.448.000	9.862.538.000	9.662.240.000			
33112	Phải trả trung tâm GDCK phát hành thêm		365.448.000	9.862.538.000	9.497.090.000			
3314	Phải trả cho người bán	165.150.000			165.150.000			
3316	Phải trả cho người bán - có phiếu OTC	675.745.692	126.490.029	2.643.590.800	2.951.957.162	387.097.230		146.207.929
		70.005.150.200	1.980.180.000	1.980.180.000	31.945.300.400	38.059.849.800		

ngk

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NO	CO	NO	CO	CO	NO	CO
A	B	1	2	3	4	5	6	6
332	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		50.533.000	3.064.021.217	3.267.022.747			253.534.530
3321	Phải trả hồ có tức, gốc và lãi trái phiếu		50.533.000	3.064.021.217	3.267.022.747			253.534.530
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	136.477.058		119.847.025	318.907.253	80.067.404		142.650.574
3331	Thuế GTGT phải nộp			69.888	72.428.821			72.358.933
33311	Thuế GTGT đầu ra			69.888	72.428.821			72.358.933
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.067.404				80.067.404		
3338	Các loại thuế khác	56.409.654						70.291.641
334	Phải trả người nhận viên		99.567.591	2.190.683.096	2.090.109.529	1.005.976		
3341	Phải trả nhân viên		99.567.591	2.190.683.096	2.090.109.529	1.005.976		
335	Chi phí phải trả							
3353	Chi phí phải trả về các khoản dịch vụ đã nhận				51.000.000			51.000.000
338	Phải trả và phải nộp khác		6.249.558.540	10.465.120.173	6.218.998.533			51.000.000
3383	Bảo hiểm xã hội		101.262.000	294.757.200	287.435.000			2.003.436.900
3384	Bảo hiểm y tế		18.866.280	61.201.566	63.471.470			93.939.800
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.129.430.260	10.109.161.407	5.868.092.063			21.136.184
33881	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước			4.434.503.818	5.053.403.818			1.888.360.916
338811	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước			4.434.503.818	5.053.403.818			618.900.000
338812	Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước			4.427.900.000	5.046.800.000			618.900.000
33882	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố			6.603.818	6.603.818			
338821	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim		6.126.940.500	5.004.717.789	147.162.989			1.269.385.700
338822	Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim		3.039.770.500	1.891.384.800				1.148.385.700
338823	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố SCB			113.614.226	113.614.226			
338824	Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố SCB		3.087.170.000	2.966.170.000				121.000.000
33888	Phải trả, phải nộp khác			33.548.763	33.548.763			
346	Phải trả người uy thác đầu tư		2.489.760	669.939.800	667.525.256			75.216
3461	Phải trả về vốn uy thác ban đầu			44.574.040	44.574.040			
34611	Phải trả về vốn uy thác ban đầu - NĐT trong			44.574.040	44.574.040			
353	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu		3.972.185.000	325.151.954.000	326.985.570.000			5.805.801.000
3531	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu		3.894.155.000	324.893.524.000	326.805.170.000			5.805.801.000
35311	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư		3.894.155.000	157.992.920.000	159.904.566.000			5.805.801.000

Nghe

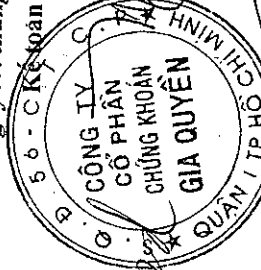
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NO	CO	NO	CO	NO	CO
A	B	1	2	3	4	5	6
35312	Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư			166.900.604.000	166.900.604.000		
3532	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		78.030.000	258.430.000	180.400.000		
35321	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư		78.030.000	258.430.000	180.400.000		
411	Nguồn vốn kinh doanh		135.000.000.000				135.000.000.000
4111	Vốn góp ban đầu		135.000.000.000				135.000.000.000
421	Thu nhập chưa phân phối	13.064.025.843	110.594.419	7.636.361.486		20.700.387.329	110.594.419
4211	Thu nhập năm trước						
4212	Thu nhập năm nay	13.064.025.843	110.594.419	7.636.361.486		20.700.387.329	
511	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán			3.970.274.266	3.970.274.266		
5111	Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu			290.970.846	290.970.846		
51111	Doanh thu giao dịch chứng khoán			21.850.000	21.850.000		
51112	Doanh thu môi giới chứng khoán			269.120.846	269.120.846		
5112	Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán			3.251.086.000	3.251.086.000		
51121	Doanh thu hoạt động tự doanh cổ phiếu			3.251.086.000	3.251.086.000		
5115	Doanh thu từ bán đầu tư chứng khoán cho người			7.591.500	7.591.500		
51151	Doanh thu từ bán tổ chức đầu giá			7.591.500	7.591.500		
5116	Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư			54.568.770	54.568.770		
51162	Doanh thu quản lý cổ đông cho các DN			18.560.000	18.560.000		
51163	Thu phí chuyển nhượng chứng khoán			36.008.770	36.008.770		
5117	Hoàn nhập dự phòng các khoản trích trước						
51171	Hoàn nhập dự phòng các khoản trích trước						
5118	Doanh thu về vốn kinh doanh			366.057.150	366.057.150		
51181	Thu lãi tiền gửi			282.062	282.062		
51188	Thu khác			365.775.088	365.775.088		
511888	Thu khác			365.775.088	365.775.088		
513	Thu lãi đầu tư			144.189.800	144.189.800		
5131	Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết			144.189.800	144.189.800		
515	Lãi TGNH			402.281.111	402.281.111		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán			3.978.268.219	3.978.268.219		
6311	Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư			237.781.310	237.781.310		

Handwritten signature

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NO	CO	NO	CO	NO	CO
A	B	1	2	3	4	5	6
6312	Chi phí hoạt động tư doanh chứng khoán			3.730.825.838	3.730.825.838		
6316	Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư			9.661.071	9.661.071		
635	Chi phí tài chính			595.583.334	595.583.334		
6351	Chi phí tài chính - lãi vay			595.583.334	595.583.334		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.495.693.688	7.495.693.688		
6421	Chi phí nhân viên			3.045.667.799	3.045.667.799		
6423	Chi phí công cụ, đồ dùng			391.266.293	391.266.293		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			515.699.788	515.699.788		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.959.597.867	1.959.597.867		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.052.007.939	1.052.007.939		
6429	Chi phí thành lập công ty			528.454.002	528.454.002		
711	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh			681.862.582	681.862.582		
7111	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ			681.818.182	681.818.182		
7118	Thu nhập khác			44.400	44.400		
811	Chi phí hoạt động kinh doanh			818.204.776	818.204.776		
8111	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ			818.204.376	818.204.376		
8118	Chi phí khác			400	400		
911	Xác định kết quả kinh doanh			12.829.102.450	12.829.102.450		
N000	Kê khai VAT			1.578.000	1.578.000		
	Tổng cộng	167.323.478.030	167.323.478.030	951.241.903.648	951.241.903.648	163.435.186.843	163.435.186.843

Người lập biểu

Ngày tháng năm
BỘ - C KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trang: 6/6

Trưởng Thị Kim Dung
Nguyễn Ngọc Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.
4. Tổng số nhân viên : ... 70 người
Trong đó: Nhân viên quản lý: 12 người.....

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Quyết định số 99/2000/QĐ – BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác đơn vị tiền tệ ghi chép kế toán phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

5. Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định

Tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.2 Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8
Dụng cụ quản lý	8
Phần mềm máy vi tính	8

6. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

6.1 Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của Công ty và của người ủy thác đầu tư: Giá mua vào thực tế.

6.2 Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh: Bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYÊN
Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAO CAO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008
Thuyết minh báo cáo tài chính

7. Phương pháp tính các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng
7.1 Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán

Loại chứng khoán	Số dư đầu kỳ	Số lượng	Số lập dự phòng kỳ này			Số lập dự phòng kỳ này	Số lập dự phòng kỳ này	Số lập dự phòng kỳ này	Số dư cuối kỳ
			Trị giá chứng khoán	Căn cứ lập dự phòng	Số lập dự phòng kỳ này				
1. Chứng khoán tự doanh	1	2	3	4	5	6	7		
- Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ABT - CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ACL - CTCP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
HRC - CTCP Cao su Hòa Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
REE - CTCP Cơ điện lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TRC - CTCP Cao su Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán ngân quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

7.2 Lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2008 Công ty không có nợ phải thu khó đòi.

11/06/08

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện (cổ phiếu, trái phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện
Của Công ty Chứng khoán	187.890	11.418.832.182
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	187.890	11.418.832.182
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Của người đầu tư	10.358.328	326.985.570.000
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	10.358.328	326.985.570.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Của người uỷ thác đầu tư	-	-
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	10.546.218	338.404.402.182

2. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Số tiền
2.1 Chi phí kinh doanh theo yếu tố	7.437.046.121
1- Chi phí nhân viên	3.026.056.829
2- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	391.266.293
3- Chi phí khấu hao TSCĐ	515.699.788
4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.957.858.677
5- Chi phí khác bằng tiền	1.546.164.534
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	247.442.381
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	482.436.182
2.4 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-
2.5 Chi phí dự phòng	-
2.6 Chi phí về vốn kinh doanh (trả lãi tiền vay + khác)	1.413.788.110
Cộng	9.580.712.794

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục chi phí	Số tiền
1. Chi phí nhân viên	3.026.056.829
2. Chi phí vật liệu	391.266.293
3. Chi phí công cụ lao động	
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.699.788
5. Chi phí thuế, phí, lệ phí	
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.957.858.677
7. Chi phí khác bằng tiền	1.546.164.534
Cộng	7.437.046.121

4. Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn**4.1. Tình hình thu nhập của nhân viên**

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
	1	2	3
1. Tổng quỹ lương	-	2.426.017.320	-
2. Tiền thưởng	-		-
3. Tổng thu nhập	-	2.426.017.320	-
4. Tiền lương bình quân (tháng)	-	11.552.463	-
5. Thu nhập bình quân (tháng)	-	11.552.463	-

4.2. Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn

Chỉ tiêu	Kỳ này	
	Lãi	Lỗ
	1	2
- Tổng lợi nhuận thực hiện trong năm		X
- Lợi nhuận giữ lại		X
- Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc Cổ đông)	-	X
- Thu nhập trên một cổ phiếu		X
- Tổng số lượng cổ phiếu	13.500.000	X

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYÊN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BAO GẢO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

5. Tình hình đầu tư tài chính

5.1 Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Đầu tư chứng khoán của Công ty	1	2	3	4
1. Chứng khoán tư doanh	12,917,767,815	41,610,790,400	3,730,825,838	50,797,732,377
3. Chứng khoán đầu tư dài hạn	2,567,767,815	41,610,790,400	2,480,825,838	41,697,732,377
4. Chứng khoán ngân quỹ	10,350,000,000	-	1,250,000,000	9,100,000,000
II. Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư	-	-	-	-
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
3. Chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	12,917,767,815	41,610,790,400	3,730,825,838	50,797,732,377

5.2 Tình hình nắm giữ chứng khoán

Loại chứng khoán	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày		Tổng số chứng khoán công ty nắm giữ đã phát		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
I. Công ty niêm yết	1	2	3	4	5=2/4
1. Ngân hàng TMCP Á Châu	148,286	10,479,915,633	1,127,416,337	51,642,367,756,200	
- Chứng khoán ngắn hạn	15,000	1,016,676,000	263,005,996	12,597,987,208,400	0.01%
- Chứng khoán dài hạn	15,000	1,016,676,000	263,005,996	12,597,987,208,400	0.01%
2. CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	-	-	-	-	-
- Chứng khoán ngắn hạn	100	3,250,000	19,250,000	336,875,000,000	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	100	3,250,000	19,250,000	336,875,000,000	0.00%

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Tổng số nợ phải trả	Tỷ lệ nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu (%)
3. CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong				
- Chứng khoán ngắn hạn	25,000	1,438,450,000	21,668,998	0.22%
- Chứng khoán dài hạn	25,000	1,438,450,000	21,668,998	0.22%
4. CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang				
- Chứng khoán ngắn hạn	19,900	1,729,221,479	-	0.75%
- Chứng khoán dài hạn	19,900	1,729,221,479	-	0.75%
5. CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco				
- Chứng khoán ngắn hạn	2,070	231,840,000	13,770,000	0.02%
- Chứng khoán dài hạn	2,070	231,840,000	13,770,000	0.02%
6. CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Phú Mỹ				
- Chứng khoán ngắn hạn	35,000	1,661,306,818	380,000,000	0.01%
- Chứng khoán dài hạn	35,000	1,661,306,818	380,000,000	0.01%
7. CTCP Đầu tư và phát triển FPT				
- Chứng khoán ngắn hạn	20,000	1,635,000,000	91,899,459	0.04%
- Chứng khoán dài hạn	20,000	1,635,000,000	91,899,459	0.04%
8. CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội				
- Chứng khoán ngắn hạn	3	170,585	6,000,000	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	3	170,585	6,000,000	0.00%
9. CTCP Dược phẩm Imexpharm				
- Chứng khoán ngắn hạn	10,000	1,280,000,000	11,659,950	0.11%
- Chứng khoán dài hạn	10,000	1,280,000,000	11,659,950	0.11%
10. CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí				
- Chứng khoán ngắn hạn	10,000	1,130,000,000	132,167,676	0.01%
- Chứng khoán dài hạn	10,000	1,130,000,000	132,167,676	0.01%
11. CTCP Bóng đèn phích nước Rạng Đông				
- Chứng khoán ngắn hạn	3	277,751	11,500,000	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	3	277,751	11,500,000	0.00%
12. CTCP Vĩnh Hoàn				
- Chứng khoán ngắn hạn	6,650	220,115,000	30,000,000	0.04%
- Chứng khoán dài hạn	6,650	220,115,000	30,000,000	0.04%
13. CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco				
- Chứng khoán ngắn hạn	4,560	133,608,000	137,494,258	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	4,560	133,608,000	137,494,258	0.00%

II. Công ty không niêm yết				
1. CTCP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Hoàng	1,108,104	40,317,816,744		
- Chứng khoán ngắn hạn	450,000	10,350,000,000		
- Chứng khoán dài hạn	50,000	1,250,000,000		
2. Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	400,000	9,100,000,000		
- Chứng khoán ngắn hạn	200,000	6,000,000,000		
- Chứng khoán dài hạn	200,000	6,000,000,000		
3. CTCP Tài Chính Dầu Khí Việt Nam	50,000	3,360,000,000		
- Chứng khoán ngắn hạn	50,000	3,360,000,000		
- Chứng khoán dài hạn				
4. Cty CP Phát Triển KCN Tin Nghĩa	398,638	20,422,283,144		
- Chứng khoán ngắn hạn	398,638	20,422,283,144		
- Chứng khoán dài hạn				
1. CTCP Vận Tải Và Thuê Tàu Biển Việt Nam	9,466	185,533,600		
- Chứng khoán ngắn hạn	9,466	185,533,600		
- Chứng khoán dài hạn				
Cộng	1,256,390	50,797,732,377	1,127,416,337	51,642,367,756,200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính**5.3 Tình hình chứng khoán ngân quỹ (không phát sinh)****6. Đầu tư khác (không phát sinh)****7. Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán (không phát sinh)****8. Tình hình tài sản cố định, trang thiết bị****8.1 Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	15,386,473,861	1,408,391,322	164,397,952	16,630,467,231
2. Số tăng trong kỳ	343,412,487	-	-	343,412,487
Trong đó:				
- Mua sắm mới	343,412,487	-	-	343,412,487
- Xây dựng mới	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	888,815,860	-	888,815,860
Trong đó:				
- Thanh lý	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	888,815,860	-	888,815,860
4. Số dư cuối kỳ	15,729,886,348	519,575,462	164,397,952	16,413,859,762
Trong đó:				
- Chưa sử dụng	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-
II. Giá trị đã hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	932,671,361	110,982,531	14,319,295	1,057,973,187
2. Số tăng trong kỳ	472,063,812	31,770,484	11,865,492	515,699,788
Số giảm trong kỳ	-	70,611,484	-	70,611,484
4. Số dư cuối kỳ	1,404,735,173	72,141,531	26,184,787	1,503,061,491
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	14,453,802,500	1,297,408,791	150,078,657	15,601,132,634
2. Cuối kỳ	14,325,151,175	447,433,931	138,213,165	14,910,798,271

8.2 Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/6/2008	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chi tiêu	Giá trị	
1	2	3	(4=3/1)
135.000.000.000	- Nguyên giá	16,413,859,762	12.39%
	- Hao mòn	1,503,061,491	0.43%
	- Giá trị còn lại	14,910,798,271	11.96%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYÊN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAO CAO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

9. Tình hình bảo đảm về vốn khả dụng

Công ty luôn đảm bảo và duy trì vốn khả dụng theo quy định của pháp luật.

10. Quỹ hỗ trợ thanh toán (không phát sinh)

11 Các khoản phải thu và nợ phải trả

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh
	Tổng số	Trong đó số qua hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số qua hạn	
1. Các khoản phải thu	90,784,791,232	-	13,677,656,308	55,059,105,036	49,403,342,504	-	-
1.1 Phải thu của khách hàng	80,263,666,121	-	5,326,743,177	42,060,693,988	43,529,715,310	-	-
- Phải thu của TTGDCK	-	-	1,278,497,500	1,276,451,500	2,046,000	-	-
- Phải thu của người đầu tư	9,665,037,875	-	1,239,504,877	5,886,984,926	5,017,557,826	-	-
- Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán	112,000,000	-	-	-	112,000,000	-	-
- Ứng trước cho người bán	70,486,628,246	-	2,808,740,800	34,897,257,562	38,398,111,484	-	-
1.2 Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Phải thu khác	6,134,940,500	-	5,046,800,000	9,293,454,800	1,888,285,700	-	-
1.5 Phải thu tạm ứng	4,386,184,611	-	3,304,113,131	3,704,956,248	3,985,341,494	-	-
2. Các khoản phải trả	30,439,906,176	-	350,268,350,603	352,949,468,145	27,758,788,634	-	-
A-Nợ ngắn hạn	26,467,721,176	-	23,282,780,603	27,797,514,145	21,952,987,634	-	-
2.1 Vay ngắn hạn	18,000,000,000	-	-	-	18,000,000,000	-	-
2.2 Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
2.3 Phải trả người bán	2,375,200,383	-	15,005,671,758	15,377,822,617	2,003,049,524	-	-
- Phải trả TTGDCK	-	-	-	-	-	-	-
- Phải trả thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BAO CAO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành							
- Phải trả người bán	2,112,700,383	-	14,834,576,758	-	1,588,549,524	-	-
- Người mua ứng trước	262,500,000	-	171,095,000	15,358,727,617	414,500,000	-	-
2.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-		19,095,000		-	-
2.5 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(136,477,058)	-	318,907,253	119,847,025	62,583,170	-	-
2.6 Phải trả nhân viên	99,567,591	-	2,090,109,529	2,190,683,096	(1,005,976)	-	-
2.7 Phải trả nội bộ	-	-			-	-	-
2.8 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		-			-	-	-
2.9 Phải trả, phải nộp khác	6,129,430,260	-	5,868,092,063	10,109,161,407	1,888,360,916	-	-
B-Nợ dài hạn	3,972,185,000	-	326,985,570,000	325,151,954,000	5,805,801,000	-	-
2.10 Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
2.11 Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
2.12 Phải trả người ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
2.13 Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư							
	3,972,185,000		326,985,570,000	325,151,954,000	5,805,801,000		
Tổng cộng	121,224,697,408	-	363,946,006,911	408,008,573,181	77,162,131,138	-	-

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD)

- Số phải trả bằng ngoại tệ (quy ra USD)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

12. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Nguồn vốn kinh doanh				
1. Vốn góp ban đầu	-	135,000,000,000	-	135,000,000,000
2. Vốn bổ sung	-	135,000,000,000	-	135,000,000,000
Trong đó				
+ <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>				
+ <i>Bổ sung từ lợi nhuận</i>				
+ <i>Bổ sung từ nguồn khác</i>				
3. Chứng khoán ngân quỹ thuần				
+ <i>Chứng khoán ngân quỹ</i>	-	-	-	-
+ <i>Dự phòng chứng khoán ngân quỹ</i>				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
2. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
+ <i>Dự trữ pháp định</i>				
+ <i>Dự trữ theo Điều lệ công ty</i>				
+ <i>Dự trữ bất thường</i>				
+ <i>Dự trữ khác</i>				
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	-	135,000,000,000	-	135,000,000,000

13. Điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm

Chưa có hợp đồng bảo hiểm phát sinh đến thời điểm lập báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008

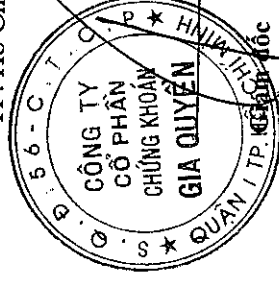
Thuyết minh báo cáo tài chính

14. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh

15. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chi tiêu	Năm trước		Năm nay	
	1		2	
1. Bố trí cơ cấu vốn				
- Tài sản cố định/Tổng số tài sản		20.19%		22.01%
- Tài sản lưu động/Tổng số tài sản		79.81%		77.99%
2. Tỷ suất lợi nhuận				
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		0.17%		
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn		0.16%		
3. Tình hình tài chính				
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản		20.88%		18.94%
- Khả năng thanh toán				
+ Hiện thời: TSLD/Nợ ngắn hạn		3.82		4.12
+ Thanh toán nhanh: (TSLD - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		3.14		2.56
+ Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn		0.54		0.69

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 07 năm 2008



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hằng

Trần Hoài Phương